

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/DS-ST
Ngày 25 - 09 - 2017
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Quốc Hưng

Ông Đỗ Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Văn Minh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLST-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2017/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Ngọc N, sinh năm: 1974; cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Đồng bị đơn:

1. Ông Hồng Sơn H, sinh năm: 1967 (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hồng Sơn H: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1971, cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng - Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2017, Bản tự khai ngày 07/8/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Ngọc N trình bày:

Vào ngày 18/3/2016 AL, chị N có hợp đồng cho ông Hồng Sơn H, bà Lê Thị Kim L vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, khi vay ông H, bà L có làm giấy thế chấp cho chị N 01 căn nhà tại địa chỉ: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, chiều ngang 3,5 mét x chiều dài 13 mét, nhà xây dựng cơ bản (nhà cấp 4), nhưng không có giao giấy tờ về quyền sở hữu căn nhà cho chị N, theo thỏa thuận là ông H, bà L sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 100.000 đồng và tiền gốc là 200.000 đồng cho đến 16 tháng sẽ trả dứt số tiền trên.

Vào ngày 02/5/2016 DL, chị N tiếp tục hợp đồng cho ông Hồng Sơn H, bà Lê Thị Kim L vay thêm số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, khi vay ông H, bà L có làm tờ vay mượn tiền cho chị N, theo thỏa thuận là ông H, bà L sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 40.000 đồng và tiền gốc là 40.000 đồng, trả đến 16 tháng thì sẽ trả dứt số tiền trên.

Vào ngày 03/11/2016 DL, chị N tiếp tục hợp đồng cho ông Hồng Sơn H, bà Lê Thị Kim L vay thêm số tiền là 140.000.000 đồng, chia làm 02 loại lãi suất, phần tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, phần 40.000.000 đồng, lãi suất là 6%/tháng, khi vay ông H, bà L có làm giấy thế chấp cho chị N 01 căn nhà tại địa chỉ: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, chiều ngang 3,5 mét x chiều dài 13 mét, nhà xây dựng cơ bản (nhà cấp 4), nhưng không có giao giấy tờ về quyền sở hữu căn nhà cho chị N, theo thỏa thuận là ông H, bà L sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 180.000 đồng và tiền gốc là 340.000 đồng cho đến 16 tháng sẽ trả dứt số tiền trên.

Như vậy, tổng cộng chị N đã hợp đồng cho ông H, bà L vay tiền 03 (Ba) lần với tổng số tiền gốc là 260.000.000 đồng.

Sau khi hợp đồng thì chị N giao tiền cho ông H và bà L đầy đủ, nhưng ông H, bà L chỉ góp tiền cho chị N đến ngày 20/11/2016 AL thì ngưng góp, tính đến ngày 20/11/2016 AL ông H, bà L đã góp cho chị N được số tiền gốc là 73.360.000 đồng và tiền lãi là 41.840.000 đồng. Cụ thể là: Trong hợp đồng vay ngày 18/3/2016 AL ông H, bà L đã góp tiền gốc là 48.400.000 đồng, tiền lãi là 24.200.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 02/5/2016 DL ông H, bà L đã góp tiền gốc là 9.360.000 đồng và tiền lãi là 9.360.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 03/11/2016 DL ông H, bà L đã góp tiền gốc là 15.600.000 đồng và tiền lãi 8.280.000 đồng. Hiện nay, ông H và bà L còn nợ lại chị N số tiền gốc là 186.400.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/7/2017 DL là 10.000.000 đồng và lãi suất tính tiếp từ ngày 06/7/2017 DL cho đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là chị N yêu cầu ông H và bà L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho chị N số tiền vay gốc của 03 (Ba) lần vay, tổng cộng là 153.355.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày

18/12/2016 DL cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, không thống nhất theo yêu cầu xin trả dần của bà L.

* Tại văn bản tường trình ngày 24 tháng 7 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị Kim L cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Hồng Sơn H trình bày:

Vào ngày 18/3/2016 AL, bà L và ông H có hợp đồng vay của chị Trần Ngọc N số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, khi vay bà L, ông H có làm giấy thế chấp cho chị N 01 căn nhà tại địa chỉ: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, chiều ngang 3,5 mét x chiều dài 13 mét, nhà xây dựng cơ bản (nhà cấp 4), theo thỏa thuận là bà L, ông H sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 100.000 đồng và tiền gốc là 200.000 đồng cho đến 16 tháng sẽ trả dứt số tiền trên.

Vào ngày 02/5/2016 DL, bà L và ông H tiếp tục hợp đồng vay của chị N thêm số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, khi vay bà L, ông H có làm tờ vay mượn tiền cho chị N, theo thỏa thuận là bà L, ông H sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 40.000 đồng và tiền gốc là 40.000 đồng, trả đến 16 tháng thì sẽ trả dứt số tiền trên.

Vào ngày 03/11/2016 DL, bà L và ông H tiếp tục hợp đồng vay thêm của chị N số tiền là 140.000.000 đồng, chia làm 02 loại lãi suất, phần tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, phần 40.000.000 đồng, lãi suất là 6%/tháng, khi vay bà L, ông H có làm giấy thế chấp cho chị N 01 căn nhà tại địa chỉ: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, chiều ngang 3,5 mét x chiều dài 13 mét, nhà xây dựng cơ bản (nhà cấp 4), theo thỏa thuận là bà L, ông H sẽ góp tiền hàng ngày cho chị N tiền lãi là 180.000 đồng và tiền gốc là 340.000 đồng cho đến 16 tháng sẽ trả dứt số tiền trên.

Sau khi hợp đồng thì chị N giao tiền đầy đủ cho bà L và ông H, bà L và ông H có góp tiền gốc và tiền lãi cho chị N đến ngày 20 tháng 11 năm 2016 AL được số tiền gốc là 73.360.000 và 41.840.000 đồng thì ngưng góp. Cụ thể là: Trong hợp đồng vay ngày 18/3/2016 AL bà L, ông H đã góp số tiền gốc là 48.400.000 đồng, tiền lãi là 24.200.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 02/5/2016 DL bà L, ông H đã góp số tiền gốc là 9.360.000 đồng và tiền lãi là 9.360.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 03/11/2016 DL bà L, ông H đã góp số tiền gốc là 15.600.000 đồng và tiền lãi 8.280.000 đồng. Hiện nay, bà L và ông H còn nợ lại bà N số tiền gốc là 186.640.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/11/2016 AL đến nay, nhưng thời gian qua bà L và ông H đã góp tiền lãi cho chị N số tiền lãi suất quá cao. Do đó, bà L và bà L đại diện cho ông H yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất lại cho bà L và ông H theo lãi suất Nhà nước quy định, khấu trừ vào số tiền gốc còn lại bao nhiêu tiền thì bà L và ông H sẽ thống nhất hoàn trả cho chị N, nhưng do hiện nay gia đình bà L và ông H kinh tế đang gặp khó khăn, nên bà L yêu cầu chị N cho bà L, ông H xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt số tiền còn nợ chị N.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 153.355.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2016 DL (nhằm ngày 20/11/2016 AL) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2017 với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Ngọc N và bị đơn bà L và cũng là người đại diện của bị đơn Hồng Sơn H thống nhất với nhau về toàn bộ nội dung hợp đồng vay tài sản, bà L thừa nhận bà L và ông H có hợp đồng vay của chị N số tiền vay gốc là 260.000.000 đồng, đã trả được số tiền gốc là 73.360.000 đồng và tiền lãi là 41.840.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2017 của chị Trần Ngọc N thì giữa chị N và ông H, bà L có hợp đồng vay tài sản với nhau. Do ông H, bà L vi phạm hợp đồng không trả tiền cho chị N, nên chị N khởi kiện yêu cầu ông H và bà L phải hoàn trả tiền cho chị N số tiền gốc là 186.400.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là Tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản) theo Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Theo đơn khởi kiện thì chị N yêu cầu ông H và bà L phải hoàn trả cho bà N số tiền gốc là 186.400.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/7/2017 DL là 10.000.000 đồng và lãi suất tính tiếp từ ngày 06/7/2017 DL cho đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn chị N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông H và bà L phải hoàn trả cho chị N số tiền gốc là 153.355.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/11/2016 AL (18/12/2016 DL) cho đến ngày Tòa án xét xử. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban

đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Ngọc N về việc yêu cầu đồng bị đơn ông Hồng Sơn H và bà Lê Thị Kim L phải hoàn trả số tiền vay gốc là 153.355.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/11/2016 AL (18/12/2016 DL) đến khi xét xử xong vụ án theo mức lãi suất do Nhà nước quy định. Bị đơn là bà Lê Thị Kim L cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Hồng Sơn H cũng thống nhất hoàn trả tiền cho chị N, nhưng bà L cho rằng chị N và bà L, ông H có hợp đồng vay tài sản với nhau với tổng số tiền gốc là 260.000.000 đồng với 03 khoản tiền vay với nhiều mức lãi suất từ 3%/tháng đến 6%/tháng và ông H, bà L cũng đã góp lãi cho bà N với số tiền của 03 hợp đồng là 41.840.000 đồng, nên bà L yêu cầu tính lãi suất lại cho bà L theo quy định của pháp luật và xin được trả dần mỗi tháng với số tiền là 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ, nguyên đơn chị nhấn không thống nhất theo yêu cầu xin trả dần của bà L.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng nhận thấy: Chị N và ông H, bà L có hợp đồng vay tài sản với nhau vào các ngày 18/3/2016 AL (24/4/2016 DL), ngày 02/5/2016 DL và ngày 03/11/2016 DL, do đó xác định đây là quan hệ hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Ông H, bà L là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, thời điểm xác lập hợp đồng nên cần công nhận đây là hợp đồng vay tài sản hợp pháp và giải quyết hậu quả phát sinh từ hợp đồng này theo quy định tại các Điều 122, Điều 389, Điều 401, Điều 402 và Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại phiên tòa chị N và bà L đều thống nhất xác định là chị N có hợp đồng cho bà L và ông H vay tiền 03 lần tổng cộng là 260.000.000 đồng, với lãi suất là từ 3% đến 6%/tháng. Trong hợp đồng vay ngày 18/3/2016 AL bà L, ông H đã góp cho chị N số tiền gốc là 48.400.000 đồng, tiền lãi là 24.200.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 02/5/2016 DL bà L, ông H đã góp cho chị N số tiền gốc là 9.360.000 đồng và tiền lãi là 9.360.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 03/11/2016 DL bà L, ông H đã góp cho chị N số tiền gốc là 15.600.000 đồng và tiền lãi 8.280.000 đồng. Bà L cho rằng lãi suất là quá cao, nên bà yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất lại cho bà L theo quy định của pháp luật tại thời điểm hai bên giao kết hợp đồng, khấu trừ vào số tiền mà bà L, ông H đã góp cho chị N, còn thiếu bao nhiêu thì bà L và ông H sẽ trả cho chị N là có cơ sở. Tại phiên tòa chị N cũng thống nhất tính lãi suất lại cho bà L theo yêu cầu của bà L và cũng thống nhất tính lãi suất theo quy định của pháp luật thời điểm hai bên giao kết hợp đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”* và tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm, tức 0,75%/tháng. Trên cơ

sở đó, yêu cầu của chị N là có sơ sở để xem xét, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và cần buộc ông H và bà L phải hoàn trả cho chị N số tiền gốc và lãi được tính cụ thể như sau:

* Tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng từ ngày vay 18/3/2016 AL (24/4/2016 DL) đến ngày 18/12/2016 DL là: $100.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 07 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 5.850.000$ đồng, bà N, ông H đã trả tiền lãi là 24.200.000 đồng. Sau khi khấu trừ thì tiền lãi thừa là 18.350.000 đồng ($24.200.000 \text{ đồng} - 5.850.000 \text{ đồng} = 18.350.000 \text{ đồng}$).

+ Khấu trừ tiền lãi thừa vào tiền gốc:

$100.000.000 \text{ đồng} - 18.350.000 \text{ đồng} = 81.650.000 \text{ đồng}$.

+ Khấu trừ số tiền gốc ông H, bà L đã trả cho bà N đến ngày 18/12/2016 DL thì số tiền gốc còn lại là: $81.650.000 - 48.400.000 \text{ đồng} = 33.250.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền gốc 33.250.000 đồng còn lại từ ngày 19/12/2016 đến ngày 25/9/2017 là:

$33.250.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 09 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 2.294.250 \text{ đồng}$.

Tính đến ngày 25/9/2017 ông H, bà L còn nợ bà N số tiền gốc và lãi trong hợp đồng vay ngày 18/3/2016 AL (24/4/2016 DL) là 35.544.250 đồng ($33.250.000 \text{ đồng} + 2.294.250 \text{ đồng} = 35.544.250 \text{ đồng}$).

* Tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 02/5/2016 DL đến ngày 18/12/2016 DL là: $100.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 07 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 1.130.000$ đồng, bà N, ông H đã trả tiền lãi là 9.360.000 đồng. Sau khi khấu trừ thì tiền lãi thừa là 8.230.000 đồng ($9.360.000 \text{ đồng} - 1.130.000 \text{ đồng} = 8.230.000 \text{ đồng}$).

+ Khấu trừ tiền lãi thừa vào tiền gốc:

$20.000.000 \text{ đồng} - 8.230.000 \text{ đồng} = 11.770.000 \text{ đồng}$.

+ Khấu trừ số tiền gốc ông H, bà L đã trả cho bà N đến ngày 18/12/2016 DL thì số tiền gốc còn lại là: $11.770.000 - 9.360.000 \text{ đồng} = 2.410.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền gốc 2.410.000 đồng còn lại từ ngày 19/12/2016 đến ngày 25/9/2017 là: $2.410.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 09 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 166.290 \text{ đồng}$.

Tính đến ngày 25/9/2017 ông H, bà L còn nợ bà N số tiền gốc và lãi trong hợp đồng vay ngày 02/5/2016 DL là 2.576.290 đồng ($2.410.000 \text{ đồng} + 166.290 \text{ đồng} = 2.576.290 \text{ đồng}$).

* Tiền lãi của số tiền 140.000.000 đồng từ ngày 03/11/2016 DL đến ngày 18/12/2016 DL là: $140.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 01 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 1.575.000$ đồng, bà N, ông H đã trả tiền lãi là 8.280.000 đồng. Sau khi khấu trừ thì tiền lãi thừa là 6.705.000 đồng ($8.280.000 \text{ đồng} - 1.575.000 \text{ đồng} = 6.705.000 \text{ đồng}$).

+ Khấu trừ tiền lãi thừa vào tiền gốc:

$140.000.000 \text{ đồng} - 6.705.000 \text{ đồng} = 133.295.000 \text{ đồng}$.

+ Khấu trừ số tiền gốc ông H, bà L đã trả cho bà N đến ngày 18/12/2016 DL thì số tiền gốc còn lại là: 133.295.000 đồng – 15.600.000 đồng = 117.695.000 đồng.

+ Tiền lãi của số tiền gốc 117.695.000 đồng còn lại từ ngày 19/12/2016 đến ngày 25/9/2017 là:

117.695.000 đồng x 0,75%/tháng x 09 tháng 06 ngày = 8.120.955 đồng.

Tính đến ngày 25/9/2017 ông H, bà L còn nợ bà N số tiền gốc và lãi trong hợp đồng vay ngày 03/11/2016 DL là 125.815.955 đồng (117.695.000 đồng + 8.120.955 đồng = 125.815.955 đồng).

Như vậy, tổng cộng 03 lần vay thì ông H và bà L còn nợ lại bà N số tiền gốc là 153.355.000 đồng và số tiền lãi phải trả là 10.581.495 đồng. Tổng cộng là 163.936.495 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Ngọc N và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay bà L yêu cầu chị N cho bà L và ông H xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt số tiền trên, nhưng chị N không đồng ý. Xét thấy đề nghị này của bà L không thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông H, bà L phải nộp số tiền 8.196.824 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.660.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006162 ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 luật hôn nhân và gia đình; Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc N.

Buộc ông Hồng Sơn H và bà Lê Thị Kim L phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho chị Trần Ngọc N số tiền vay gốc là 153.355.000 đồng (*Một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) và tiền lãi là 10.581.495 đồng (*Mười triệu, năm trăm tám mươi một ngàn, bốn trăm chín mươi lăm đồng*), tổng cộng là 163.936.495 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn, bốn trăm chín mươi lăm đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Trần Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông H và bà L còn phải trả lãi cho chị N theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồng Sơn H và bà Lê Thị Kim L phải nộp 8.196.824 đồng (*Tám triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn, tám trăm hai mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; Chị Trần Ngọc N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị Trần Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.660.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006162 ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Ngọc N, bà Lê Thị Kim L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông Hồng Sơn H không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Mỹ Xuyên